

UBND XÃ NGUYỄN NGHIÊM
PHÒNG KINH TẾ

Số: 290/PKT

V/v đề nghị thẩm định bản đồ địa chính
khu đất để thực hiện xây dựng Công
trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía
Đông, giai đoạn 2021 – 2025; Địa điểm:
Xã Nguyễn Nghiêm (phần thu hồi bổ
sung, xã Phổ Phong cũ)
(đợt 15)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Xã Nguyễn Nghiêm, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: UBND xã Nguyễn Nghiêm

Phòng Kinh tế nhận được Công văn số 3756/BQL-QLDA1 ngày 05/12/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi về việc thẩm định bản đồ địa chính khu đất công trình Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025, đoạn qua Xã Nguyễn Nghiêm (phần thu hồi bổ sung, đoạn xã Phổ Phong cũ);

Căn cứ Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh, Phòng Kinh tế đề nghị UBND Xã Nguyễn Nghiêm xem xét, trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định bản đồ địa chính khu đất - Bản đồ được trích đo, chỉnh lý từ bản đồ địa chính số 22, 32 xã Phổ Phong (nay là tờ bản đồ số 82, 92 Xã Nguyễn Nghiêm) do Công ty Cổ phần đo đạc và xây dựng 168 Quảng Ngãi lập ngày 27/11/2025 và được Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường kiểm tra ngày 05/12/2025 để thực hiện xây dựng Công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025; Địa điểm: Xã Nguyễn Nghiêm (đợt 15) với nội dung cụ thể như sau:

*** Khối lượng đề nghị thẩm định đợt 15** (Khối lượng đề nghị thẩm định đã hoàn thành công tác kiểm kê và lập phương án bồi thường):

- Tổng số tờ bản đồ địa chính khu đất: 03 tờ.
- Tổng số thửa đất đề nghị thẩm định: 77 thửa.
- Tổng diện tích các thửa đất: 45.024,2m².
- Diện tích quy hoạch: 11.486,6m².
- Nhóm đất: Đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(Chi tiết có phụ lục danh sách các thửa đất và hồ sơ kèm theo)

Kính đề nghị UBND Xã Nguyễn Nghiêm xem xét trình Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh;
- Lưu: KT; CV (Trung).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Thanh Thể

BẢNG THÔNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

Dự án: Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoàn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án xây dựng công trình đường phố cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025

Địa điểm: Xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số 990/PPKT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Phòng Kinh tế)



Tờ BDDC khu đất chỉnh lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000										Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005					GCNQSDĐ (nếu có)		Ghi chú
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch											
I	Tờ số 1																
I	Bà Huỳnh Thị Kê và ông Huỳnh Ngô	1	254	447.6		29.9	ONT+HNK	22	82	254	447.6	ONT+BHK	H 04430				
2	Ông Huỳnh Văn Bền	1	288	902.5		73.3	ONT+HNK	22	82	288	902.5	ONT+BHK	H 04746				
II	Tờ số 4																
1	UBND xã	4	1027	109.3		25.3	DGT	22	82	1027	109.3	DGT					
2	UBND xã	4	1132	537.1		334.3	DTL	22	82	1132	537.1	DTL					
3	Hộ ông Lê Ngọc Ban	4	1134	1,128.4		24.1	LUC	22	82	1134	1,128.4	LUC	S 154441				
4	Hộ bà Nguyễn Thị Diệp	4	1136	891.0		52.8	LUC	22	82	1136	891.0	LUC	S 154414				
5	Hộ ông Phạm Bằng	4	1159	812.0		420.0	LUC	22	82	1159	812.0	LUC					
6	Hộ ông Đoàn Văn Nhân	4	1676	1,226.4		969.7	LUC	22	82	1676	1,231.2	LUC	DC 137620				
7	UBND xã	4	595	140.5		39.3	DGT	32	92	595	140.5	DGT					
8	Hộ ông Phạm Bé và bà Hồ Thị Hậu	4	1245	1,004.0		30.8	LUC	32	92	1245	1,004.0	LUC	CG 863711				

Tờ BDDC khu đất chính lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000										Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005					GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất				
				Trích lục	Chính lý	Quy hoạch										
9	Hộ ông Nguyễn Tích và bà Đoàn Thị Thể	4	1262	353.2		59.0	LUC	32	92	1262	489.4	LUC	CG 863895			
10	Hộ ông Nguyễn Xuân Phong và bà Huỳnh Thị Pân	4	1263	2,206.6		337.3	LUC	32	92	1263	2,206.6	LUC	CG 863826			
11	UBND xã	4	1271	303.0		50.8	DTL	32	92	1271	303.0	DTL				
12	Hộ ông Nguyễn Kiệt và bà Lê Thị Tuyết	4	1272	569.0		32.3	LUC	32	92	1272	569.0	LUC	CG 863942			
13	Hộ ông Phạm Văn Hiệp và bà Đặng Thị Ngân	4	1273	1,049.4		476.7	LUC	32	92	1273	1,051.0	LUC	CG 863935			
14	UBND xã	4	1274	40.6		35.1	DGT	32	92	1274	40.6	DGT				
15	UBND xã	4	1285	121.8		14.3	DGT	32	92	1285	457.5	DGT				
16	Hộ ông Nguyễn Tích và bà Đoàn Thị Thể	4	1286	323.6		323.4	LUC	32	92	1286	323.6	LUC	CG 863896			
17	Hộ bà Nguyễn Thị Mèo và ông Hồ Mèo	4	1287	1,494.7		172.2	LUC	32	92	1287	1,494.7	LUC	CG 863806			
18	Hộ ông Nguyễn Chung và bà Lê Thị Hồng Xuân	4	1301	953.9		96.7	LUC	32	92	1301	953.9	LUC	CG 863725			
19	UBND xã	4	1313	162.6		62.6	DTL	32	92	1313	795.2	DTL				
20	Hộ ông Võ Anh Tam	4	1321	1,388.8		541.1	LUC	32	92	1321	1,475.7	LUC	CG 863966			
21	Hộ ông Nguyễn Bảy	4	1330	911.2		26.0	LUC	32	92	1330	911.2	DTL	CG 863707			
22	UBND xã	4	1346	64.7		18.4	DTL	32	92	1346	64.7	DTL				

Tờ BDDC khu đất chính lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000										Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005						GCNQSDĐ (nếu có)		Ghi chú
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất						
				Trích lục	Chính lý	Quy hoạch												
23	Hộ ông Hồ Bảy và bà Nguyễn Thị Bốn	4	1347	1,804.0		43.0	LUC	32	92	1347	1804.0	LUC	CG 863705					
24	Hộ ông Hồ Văn Nhỏ và bà Phạm Thị Lụa	4	1348	1,273.9		686.3	LUC	32	92	1348	1,412.9	LUC	CG 863822					
25	UBND xã	4	1369	56.8		5.5	DTL	32	92	1369	409.2	DTL						
26	Bà Thới Thị Nga, bà Huỳnh Thị Thanh Thúy, ông Huỳnh Thanh Tùng đồng thừa kế ông Huỳnh Sương (chết)	4	1392	293.9		293.9	LUC	32	92	1392	293.9	LUC	CG 863849					
27	Bà Huỳnh Thị Xuân Tuyết	4	1393	793.0		583.0	LUC	32	92	1393	793.0	LUC	DN 040195					
28	Hộ ông Huỳnh Ngọc Dũng và bà Huỳnh Thị Hoàng Oanh	4	1394	324.2		178.8	LUC	32	92	1394	324.2	LUC	CG 863755					
29	Hộ bà Hồ Thị Dắm	4	1396	1,153.1		418.3	LUC	32	92	1396	1153.1	LUC	CG 863740					
30	Ông Hồ Đức Tính	4	1397	1,418.0		403.3	LUC	32	92	1397	1418.0	LUC	DC 137639					
31	Hộ bà Bùi Thị Luận	4	1398	1,510.0		0.4	LUC	32	92	1398	1,510.0	LUC	CG 863800					
32	UBND xã	4	1413	259.9		59.9	DTL	32	92	1413	259.9	DTL						
33	Hộ ông Nguyễn Ba và bà Nguyễn Thị Đến	4	1414	536.5		536.5	LUC	32	92	1414	536.5	LUC	CG 863704					
34	Ông Dương Minh Được	4	1415	749.0		96.0	LUC	32	92	1415	749.0	LUC	DC 137597					
35	Bà Trần Thị Phê	4	1423	381.5		288.7	LUC	32	92	1423	381.5	LUC						

Tờ BDDC khu đất chỉnh lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005					GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú	
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất
				Trích lục	Chính lý	Quy hoạch								
36	Hộ ông Huỳnh Sang và bà Dương Thị Thanh Hoè	4	1424	732.0		10.3	LUC	32	92	1424	732.0	LUC	CG 863835	
37	Hộ bà Phạm Thị Năm	4	1442	410.9		99.8	LUC	32	92	1442	410.9	LUC	CG 863815	
38	UBND xã	4	1460	133.4		27.1	DTL	32	92	1460	133.4	DTL		
39	UBND xã	4	1467	49.4		6.4	DGT	32	92	595	712.4	LUC		
40	UBND xã	4	1570		712.4	80.5	DTL	32	92					
41	UBND xã	4	1571		35.4	13.1	DTL	32	92					
42	UBND xã	4	1669	101.7		41.8	DGT	32	92	1669	101.7	DGT		
43	UBND xã	4	1670	27.4		10.6	DTL	32	92	1670	27.4	DTL		
44	UBND xã	4	1680	277.8		51.5	DTL	32	92	1680	277.8	DTL		
45	UBND xã	4	1692	221.6		64.7	DGT	32	92	1692	221.6	DGT		
III	Tờ số 5													
1	UBND xã	5	595	95.0		18.4	DGT	32	92	595	95	DGT		
2	UBND xã	5	644	325.2		15.3	DTL	32	92	644	325.2	DTL		
3	Ông Nguyễn Nam	5	961	803.2		80.8	LUC	32	92	961	803.2	LUC	AG 726213	
4	Hộ bà Võ Thị Nhi	5	997	978.1		61.3	LUC	32	92	997	978.1	LUC	H 00667	
5	UBND xã	5	1041	89.1		3.1	DTL	32	92	1041	89.1	DTL		
6	Hộ ông Hồ Văn Chung và bà Trần Thị Thanh	5	1445	2151.0		93.7	LUC	32	92	1445	2151	LUC	CG 863728	

Tờ BDDC khu đất chỉnh lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005					GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú	
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất
				Trích lục	Chính lý	Quy hoạch								
7	Hộ ông Nguyễn Thanh Việt	5	1446	300.9		300.9	LUC	32	92	1446	300.9	LUC	CG 863702	
8	Hộ ông Nguyễn Cẩn và bà Nguyễn Thị Vân	5	1448	1431.4		606.3	LUC	32	92	1448	1431.4	LUC	CG 863722	
9	UBND xã	5	1460	53.5		11.2	DTL	32	92	1460	53.5	DTL	CG 863729	
10	Hộ bà Trần Thị Chút và ông Đặng Ngọc Hương	5	1474	1666.1		329.8	LUC	32	92	1474	1666.1	LUC		
11	Ông Nguyễn Văn My	5	1476	555.5		379.2	LUC	32	92	1476	555.5	LUC		
12	Bà Phạm Thị Gái, Bà Huỳnh Thị Mùi, Bà Nguyễn Thị Kim Hà đồng thừa kế Phạm Thị Ngây (chết)	5	1499	1079.5		288.0	LUC	32	92	1499	1079.5	LUC	DC 137616	
13	Hộ ông Nguyễn Thanh Phát và bà Nguyễn Thị Tinh	5	1502	450.2		218.8	LUC	32	92	1502	450.2	LUC	CG 863824	
14	UBND xã	5	1508	54.5		12.5	DTL	32	92	1508	54.5	DTL		
15	Hộ ông Võ Ngọc Sáu và bà Lê Thị Bông	5	1521	1895.6		102.7	LUC	32	92	1521	1895.6	LUC		
16	Bà Mai Thị Hiền	5	1522	254.3		159.2	LUC	32	92	1522	254.3	LUC		
17	Hộ ông Nguyễn Văn Quý và bà Nguyễn Thị Chi	5	1528	1003.2		349.7	LUC	32	92	1528	1003.2	LUC	CG 876016	
18	UBND xã	5	1572		151.3	18.0	DGT	32	92					
19	UBND xã	5	1573		64.8	12.8	DTL	32	92					
20	UBND xã	5	1574		65.4	10.5	DTL	32	92					
21	UBND xã	5	1575		76.1	14.6	DTL	32	92					

Tờ BDDC khu đất chỉnh lý năm 2025 tỷ lệ 1/2000							Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2005					GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú	
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC (cũ)	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất
				Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch								
22	UBND xã	5	1671	109.9		16.2	DTL	32	92	1671	109.9	DTL		
23	UBND xã	5	1672	59.1		15.2	DTL	32	92	1672	59.1	DTL		
24	UBND xã	5	1673	103.9		26.6	DGT	32	92	1673	103.9	DGT		
25	UBND xã	5	1674	56.6		14.8	DTL	32	92	1674	56.6	DTL		
26	UBND xã	5	1675	24.3		3.7	DTL	32	92	1675	24.3	DTL		
27	UBND xã	5	1676	70.2		9.5	DGT	32	92	1676	70.2	DGT		
28	Bà Mai Thị Hiền	5	1685	45.3		44.5	LUC	32	92	1685	45.3	LUC		
29	UBND xã	5	1686	517.7		1.6	DTL	32	92	1686	517.7	DTL		
30	UBND xã	5	1695	95.6		22.9	DTL	32	92	1695	95.6	DTL		
Tổng cộng				43,918.8	1,105.4	11,486.6								